



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

Tỉnh Kiên Giang

Số 54

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

## MỤC LỤC

Trang

### PHẦN VĂN BẢN KHÁC

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

23-10-2024 Quyết định số 2854/QĐ-UBND về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040.

02

**PHẦN VĂN BẢN KHÁC****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 2854/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 23 tháng 10 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH****Về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị  
thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 09 tháng 9 năm 2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Chương trình phát triển đô thị thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về phê duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040;

Căn cứ Công văn số 2884/SXD-PTĐT ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Sở Xây dựng về việc xem xét Chương trình phát triển đô thị thành phố Rạch Giá tỉnh Kiên Giang đến năm 2040;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá tại Tờ trình số 278/TTr-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2024; ý kiến thẩm định của Sở Xây dựng tại Báo cáo số 1054/BC-SXD ngày 08 tháng 5 năm 2024 về việc thẩm định Chương trình phát triển đô thị thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thành phố Rạch Giá đến năm 2040, với những nội dung chính sau:

### **I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU:**

#### **1. Quan điểm:**

1.1. Huy động mọi nguồn lực, tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khung, các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ; đáp ứng các tiêu chuẩn đô thị loại I; xây dựng thành trung tâm tổng hợp, chuyên ngành; có vai trò là trung tâm tiêu vùng ven biển tại khu vực phía Tây sông Hậu; là trung tâm kinh tế biển, thương mại dịch vụ của hành lang ven biển Tây vùng ĐBSCL;

1.2. Nâng cao chất lượng sống đô thị, tăng cường quản lý kiến trúc cảnh quan theo hướng văn minh, hiện đại, bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa đặc thù của thành phố Rạch Giá; đáp ứng các yêu cầu phát triển đô thị bền vững, tăng trưởng xanh, thông minh và thích ứng với biến đổi khí hậu.

## **2. Mục tiêu:**

2.1. Phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung đô thị; chiến lược, chương trình, kế hoạch về phát triển đô thị cấp cao hơn được duyệt; các chương trình, kế hoạch đầu tư công trung hạn và khả năng huy động nguồn lực thực tế tại địa phương;

2.2. Đồng bộ với quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, các định hướng, chiến lược, chương trình, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan đến phát triển đô thị.

## **II. CÁC NỘI DUNG CHỦ YẾU**

**1. Các chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn 05 năm và 10 năm; cụ thể hóa theo từng năm trong giai đoạn 05 năm đầu.**

*(Theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này)*

**1.1. Các chỉ tiêu quy định tại Điều 5 Thông tư 06/2023/TT-BXD, gồm 06 chỉ tiêu:**

- Mật độ dân số toàn đô thị; Mật độ dân số khu vực nội thị;
- Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên diện tích đất tự nhiên toàn đô thị;
- Diện tích nhà ở bình quân;
- Diện tích cây xanh toàn đô thị; Đất cây xanh công cộng;
- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị khu vực nội thị;
- Tỷ lệ nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật.

**1.2. Các chỉ tiêu theo tiêu chuẩn phân loại đô thị loại I, gồm 14 chỉ tiêu:**

*a) Các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu:*

Gồm 05 chỉ tiêu sau: Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người; Mật độ đường giao thông đô thị; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; Đất cây xanh đô thị bình quân đầu người; Công trình xanh.

*b) Các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp:*

Gồm 09 chỉ tiêu sau: Thu nhập bình quân đầu người năm so với trung bình cả nước; Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất; Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước; Dân số toàn đô thị; Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị;



Công trình đầu mối giao thông; Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng; Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người; Công trình kiến trúc tiêu biểu.

**1.3. Các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu, các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị theo tiêu chuẩn phân loại đô thị đối với các phường dự kiến điều chỉnh địa giới hành chính:**

Tiếp tục rà soát các chỉ tiêu theo tiêu chuẩn đô thị đối với trình độ phát triển cơ sở hạ tầng phường Vĩnh Thanh Vân thuộc Đề án 2391/ĐA-UBND ngày 29/08/2024 sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025.

**1.4. Các chỉ tiêu thống kê khác liên quan, gồm 05 chỉ tiêu:**

Tỷ lệ đô thị hoá; Tỷ lệ quy hoạch phân khu, chương trình cải tạo, trình trang, tái thiết và phát triển đô thị; Tiêu chuẩn công trình hạ tầng kỹ thuật: Hạ tầng mạng băng rộng, phủ cập dịch vụ mạng di động 4G, 5G và điện thoại thông minh; Tỷ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử; Tỷ lệ thất thu, thất thoát nước sạch.

**2. Chương trình, dự án đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng ưu tiên và kiến trúc cảnh quan đô thị đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị.**

Tổng cộng có 51 danh mục (theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này).

**2.1. Đối với các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu:**

Tổng cộng 28 danh mục, gồm:

- Dịch vụ - công cộng đô thị: 12 danh mục;
- Đường giao thông đô thị (bề rộng lòng đường  $\geq 14$  m): 08 danh mục;
- Cơ sở hỏa táng: 01 danh mục;
- Công viên cây xanh: 06 danh mục;
- Công trình xanh: 01 danh mục.

**2.2. Đối với các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp:**

Tổng cộng 23 danh mục, gồm:

- Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị: 14 danh mục;
- Đầu mối giao thông: 01 danh mục;
- Vận tải hành khách công cộng: 04 danh mục;
- Cấp điện: 02 danh mục;
- Công trình kiến trúc tiêu biểu: 02 danh mục;
- Các tiêu chuẩn được rà soát, lồng ghép thực hiện trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hàng năm, gồm: thu nhập bình quân đầu người năm so với

trung bình cả nước, mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất, tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước.

**2.3. Các tiêu chuẩn, tiêu chí khác:** Không có.

**3. Các chương trình, kế hoạch phát triển các khu vực được xác định theo quy hoạch đô thị để tập trung đầu tư hình thành đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và kiến trúc cảnh quan đô thị theo từng giai đoạn.**

**3.1. Các khu vực được xác định theo quy hoạch đô thị và lộ trình triển khai xây dựng (theo Phụ lục 03 ban hành kèm theo Quyết định này):**

- Theo quy hoạch chung được duyệt, có 11 phân khu đô thị được xác định 24 phân khu với 28 khu vực phát triển đô thị, cụ thể:

- + Khu vực hiện có hạn chế phát triển: 08 khu vực;
- + Khu vực cần bảo tồn, tôn tạo: 04 khu vực;
- + Khu vực chỉnh trang, cải tạo: 05 khu vực;
- + Khu vực phát triển mở rộng: 05 khu vực;
- + Khu vực phát triển mới: 03 khu vực;
- + Khu vực trung tâm chuyên ngành từ cấp đô thị trở lên: 01 khu.

- Phạm vi, ranh giới, diện tích; lộ trình triển khai xây dựng các khu vực phát triển đô thị đảm bảo phù hợp với kế hoạch thực hiện quy hoạch chung, tiến độ lập các quy hoạch phân khu và thể hiện trên thuyết minh và bản vẽ Sơ đồ phân bố các khu vực quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 5 Thông tư 06/2023/TT-BXD ngày 09/9/2023 của Bộ Xây dựng.

**3.2. Khu vực ưu tiên tập trung đầu tư trong một giai đoạn nhất định:**

Thực hiện theo Điều 10 Thông tư 06/2023/TT-BXD của Bộ Xây dựng.

**3.3. Các chương trình, kế hoạch phát triển cần lập, phê duyệt riêng:**

- Nghiên cứu các chương trình, kế hoạch, gồm: Rà soát, điều chỉnh hoặc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy chế quản lý kiến trúc; phát triển, bảo vệ cây xanh đô thị; đầu tư, phát triển giao thông vận tải đô thị; đầu tư, phát triển hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị; đầu tư, phát triển hệ thống cấp nước an toàn và chống thất thu thất thoát nước sạch; thực hiện các chỉ tiêu đảm bảo an sinh nhà ở; rà soát tổng thể, sắp xếp lại các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, y tế, giáo dục;...

- Trong quá trình lập, phê duyệt riêng theo nhu cầu thực tế, xác định sơ bộ nhu cầu kinh phí, giai đoạn thực hiện, cơ quan chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

### **3.4. Lộ trình triển khai thực hiện:**

- Đến năm 2025:

+ Triển khai lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết khu vực đất liền và quy chế quản lý kiến trúc đô thị;

+ Tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính theo Đề án được duyệt.

- Từ năm 2026 đến năm 2030:

+ Tiếp tục thực hiện các quy hoạch chi tiết khu vực đất liền, các đảo nhân tạo; Phát triển và nâng cao chất lượng không gian ven biển; không gian công cộng và dịch vụ công cộng ven biển; mở rộng đô thị về phía không gian biển; hoàn thiện hệ thống công cụ quản lý phát triển đô thị gồm: quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy chế quản lý, quy định... gắn với xây dựng đề án đô thị thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu;

+ Hoàn thành xây dựng các khu vực sản xuất như công nghiệp, nông nghiệp, thương mại dịch vụ, khoa học công nghệ...; hoàn thiện các cơ sở hạ tầng xã hội, xây dựng đề án đô thị thông minh, cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư và các công trình công cộng hiện hữu; hoàn thiện các dự án du lịch, khu đô thị đang triển khai;

+ Chương trình xây dựng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung, gắn với cải tạo cảnh quan đô thị, cải tạo môi trường đô thị; hoàn thiện các tuyến đường theo quy hoạch được duyệt, bổ sung tiện ích công cộng, cây xanh, bãi đỗ xe, cải tạo lòng sông và mở rộng phạm vi cây xanh và đường đi dạo các trục đường chính trong đô thị;

+ Tập trung vào các dự án chiến lược, đảm bảo sự phát triển dài hạn, thích ứng với các vấn đề biến đổi khí hậu và ứng dụng công nghệ thông minh phát triển đô thị;

+ Thu hút đầu tư phát triển các dự án nổi bật, hấp dẫn, tạo động lực mới với các khu lấn biển nhân tạo như: khu vực đô thị thương mại-dịch vụ sân golf, khu đô thị dịch vụ-du lịch, khu đô thị Hoa biển và khu đô thị Lạc Hồng.

- Từ năm 2031 đến năm 2040:

+ Phát triển đồng bộ các dự án gắn với quy hoạch, đầu tư nâng cấp chất lượng hạ tầng, mở rộng xây dựng các khu đô thị mới, khu thương mại, dịch vụ, kết nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật; thu hút phát triển các công trình kiến trúc tạo điểm nhấn đô thị;

+ Kết nối các khu vực lân cận về hạ tầng, không gian đô thị, và hoạt động tạo nên môi trường phát triển mở, tập trung, chất lượng cao, phát triển bền vững về dài hạn;

+ Xây dựng mô hình phát triển đồng nhất giữa các đảo nhân tạo, đô thị tạo nên sự phát triển cân bằng, năng động và hấp dẫn;

#### **4. Các chương trình, đề án trọng tâm để từng bước thực hiện phát triển bền vững đô thị.**

**4.1. Phát triển đô thị ứng phó biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh, giảm phát thải, phát triển đô thị thông minh; cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển bền vững đô thị:**

Tổng cộng gồm 16 danh mục:

- Phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu: gồm 02 danh mục;
- Phát triển đô thị tăng trưởng xanh: gồm 06 danh mục;
- Phát triển đô thị thông minh bền vững: gồm 08 danh mục.

**4.2. Nhu cầu kinh phí tổng thể và trong khung thời gian thực hiện, cơ quan chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các chương trình, đề án.**

*(Theo Phụ lục 4 ban hành kèm theo Quyết định này)*

**5. Nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, giải pháp, danh mục thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công, kết quả dự kiến theo khung thời gian hàng năm, 05 năm và 10 năm.**

**5.1. Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật khung, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối và các dự án khác thuộc phạm vi đô thị đã được xác định trong quy hoạch tỉnh:**

Bao gồm 73 danh mục:

- Hạ tầng khu, cụm công nghiệp, hạ tầng khu kinh tế: 01 danh mục;
- Các dự án lấn biển, đảo nhân tạo: 01 danh mục;
- Thương mại, dịch vụ và logistics: 03 danh mục;
- Du lịch: 04 danh mục;
- Giao thông: 09 danh mục;
- Đường bộ: 02 danh mục;
- Hệ thống cầu: 04 danh mục;
- Cảng thủy nội địa: 01 danh mục;
- Bến xe: 02 danh mục;
- Thủy lợi, phòng chống thiên tai: 03 danh mục;
- Điện- năng lượng: 03 danh mục;
- Thông tin truyền thông: 05 danh mục;

- Cấp nước và môi trường: 10 danh mục;
- Văn hoá, xã hội: 25 danh mục;
- Quốc phòng, an ninh: 01 danh mục.

(Theo Phụ lục 6, Bảng 5.1 ban hành kèm theo Quyết định này)

**5.2. Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng đô thị và các dự án khác để hoàn thiện, nâng cao các tiêu chuẩn tiêu chí phân loại đô thị:**

Gồm các dự án tại Khoản 2 Mục II Quyết định này.

**5.3. Các dự án thực hiện các khu vực được xác định theo quy hoạch đô thị; phát triển bền vững đô thị theo Quy định tại khoản 3, 4 Điều 5 Thông tư 06/2023/TT-BXD ngày 09/9/2023 của Bộ Xây dựng:**

Gồm 108 danh mục thực hiện (theo Phụ lục 5; Bảng 5.3 ban hành kèm theo Quyết định này):

a) Các dự án thực hiện các chương trình, kế hoạch phát triển các khu vực được xác định theo quy hoạch chung đô thị để tập trung đầu tư hình thành đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và kiến trúc cảnh quan đô thị theo từng giai đoạn (điểm 3.1 Khoản 3; Mục II Điều 1 Quyết định này)

- Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 1):
  - + Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối: 18 danh mục;
  - + Hạ tầng xã hội: 08 danh mục.
- Khu vực phát triển khu đô thị Vĩnh Thông (Phân khu 2):
  - + Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối: 05 danh mục;
  - + Hạ tầng xã hội: 03 danh mục.
- Khu vực phát triển khu đô thị Phía Tây (Phân khu 3):
  - + Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối: 16 danh mục;
  - + Hạ tầng xã hội: 16 danh mục.
- Khu vực phát triển khu đô thị Phía Đông (Phân khu 4):
  - + Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối: 15 danh mục;
  - + Hạ tầng xã hội: 06 danh mục;
- + Khu vực phát triển khu đô thị Phía Nam (Phân khu 5);
  - + Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối: 07 danh mục;
  - + Hạ tầng xã hội: 03 danh mục;
- Khu vực phát triển Nông nghiệp Phi Thông (Phân khu 6):

- + Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối: 06 danh mục;
- + Hạ tầng xã hội: 01 danh mục.

b) Các dự án thực hiện các chương trình, đề án trọng tâm để từng bước thực hiện phát triển bền vững đô thị sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án (*Khoản 4 Mục II Điều 1 Quyết định này*).

#### **5.4. Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác để thực hiện quy hoạch được duyệt**

Tổng cộng 92 danh mục (*theo Phụ lục 5 Bảng 5.4. ban hành kèm theo Quyết định này*), gồm:

a) Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối, 57 danh mục, gồm:

- Giao thông: 11 danh mục;
- Hệ thống thoát nước mưa: 22 danh mục;
- Hệ thống cấp điện và chiếu sáng: 03 danh mục;
- Thông tin liên lạc: 04 danh mục;
- Cấp nước: 03 danh mục;
- Thoát nước và xử lý nước thải: 12 danh mục;
- Xử lý chất thải rắn: 01 danh mục;
- Nghĩa trang và nhà tang lễ: 01 danh mục.

b) Hạ tầng xã hội và công trình đầu mối, 35 danh mục gồm:

- Trụ sở cơ quan ban ngành, đoàn thể: 01 danh mục;
- Giáo dục và đào tạo: 14 danh mục;
- Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng: 09 danh mục;
- Văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí: 11 danh mục.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

#### **1. Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá:**

1.1. Huy động mọi nguồn lực, tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khung, các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật (cây xanh, giao thông, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt và chất thải rắn) và hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục, đào tạo và công trình văn hóa cấp đô thị) đồng bộ; đáp ứng các tiêu chuẩn đô thị loại I, trung tâm tiểu vùng ven biển tại khu vực phía Tây sông Hậu; trung tâm kinh tế biển, thương mại dịch vụ của hành lang ven biển Tây; động lực phát triển của vùng tỉnh và vùng ĐBSCL;

1.2. Lòng ghép các chỉ tiêu phát triển đô thị vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm trên địa bàn;

1.3. Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính đối với phường Vĩnh Thanh Vân theo Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Kiên Giang;

1.4. Xây dựng chương trình, kế hoạch để thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư theo từng giai đoạn 05 năm và hàng năm đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung đô thị, các quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết của dự án;

1.5. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan thực hiện nhiệm vụ quản lý các khu vực phát triển đô thị theo quy định tại Điều 13 Nghị định về quản lý đầu tư phát triển đô thị, bao gồm:

a) Đề xuất cụ thể hóa thực hiện các khu vực phát triển đô thị;

b) Tổ chức xúc tiến đầu tư; đề xuất các chính sách ưu đãi, cơ chế đặc thù áp dụng đối với hoạt động đầu tư xây dựng trong khu vực phát triển đô thị;

c) Đề xuất các dự án đầu tư để thực hiện khu vực phát triển đô thị; hướng dẫn, hỗ trợ các nhà đầu tư trong quá trình chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án đầu tư phát triển đô thị;

d) Tổ chức quản lý hoặc được giao làm chủ đầu tư đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước trong khu vực phát triển đô thị;

đ) Theo dõi giám sát, tổng hợp tình hình thực hiện các dự án đầu tư trong khu vực phát triển đô thị;

e) Định kỳ hoặc đột xuất tổng hợp, báo cáo, đề xuất xử lý các vấn đề về kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật khung, hạ tầng kỹ thuật giữa các dự án, các vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện đầu tư tại khu vực phát triển đô thị;

g) Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin; tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện các dự án đầu tư và kế hoạch triển khai khu vực phát triển đô thị được giao quản lý;

h) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

1.6. Định kỳ rà soát, tổng hợp đánh giá, đề xuất điều chỉnh (nếu có) việc thực hiện Chương trình phát triển đô thị sau từng giai đoạn 05 năm theo quy định tại Khoản 8 Điều 3a Nghị định về quản lý đầu tư phát triển đô thị.

## **2. Sở Xây dựng:**

2.1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo công bố quyết định phê duyệt và các tài liệu khác theo hướng dẫn tại Điều 9 Thông tư 06/2023/TT-BXD của Bộ Xây

dựng; lưu trữ, đăng tải công khai, cung cấp đầy đủ các thông tin đến nhân dân, các tổ chức liên quan để giám sát và triển khai thực hiện;

2.2. Chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện; định kỳ rà soát, đánh giá việc thực hiện Chương trình phát triển đô thị theo quy định;

2.3. Kịp thời báo cáo, đề xuất, Ủy ban nhân dân tỉnh để điều chỉnh, bổ sung chương trình, kế hoạch phù hợp với tình hình thực tế.

### **3. Các Sở, ban, ngành có liên quan:**

Chủ trì, phối hợp và kiểm tra, giám sát việc thực hiện các đề án, kế hoạch, dự án thuộc chức năng và nhiệm vụ của từng Sở, ban, ngành quản lý nêu tại Quyết định này; tham mưu huy động nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng thành phố Rạch Giá theo chức năng và nhiệm vụ quản lý.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Văn hóa và Thể thao, Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Giang Thanh Khoa**



**Phụ lục 01: Bảng Chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn 05 năm và 10 năm; cụ thể hoá theo từng năm trong giai đoạn 05 năm đầu của chương trình.**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2854/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)*

STT	Chỉ tiêu phát triển đô thị	Đơn vị	Tiêu chí đô thị loại I	Đến năm 2025		Giai đoạn 2026-2030					Đến năm 2040
				Hiện trạng	2025	2026	2027	2028	2029	2030	
<b>1.1</b>	<b>Các chỉ tiêu quy định tại Điều 5 Thông tư 06/2023/TT-BXD, gồm 06 chỉ tiêu</b>										
1	Mật độ dân số	người/km <sup>2</sup>	≥ 3.000- 500	3.400	3.440	3.480	3.520	3.560	3.600	3.600	4.200
	Mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thị	người/km <sup>2</sup>	≥ 12.000- 10.000	14.469	14.600	14.700	14.800	14.900	15.000	15.000	16.000
2	Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên diện tích tự nhiên toàn đô thị	%	≥ 58,8- 51,4	22,24	27,1	31,96	36,82	41,68	46,54	51,4	58,8
3	Diện tích nhà ở bình quân	m <sup>2</sup> / người	≥ 32- 28	28,6	28,88	29,16	29,44	29,72	30	30	32
4	Đất cây xanh toàn đô thị	m <sup>2</sup> / người	≥ 15- 10	7,79	10,0	10,4	10,8	11,2	11,6	12,0	15
5	Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị	%	≥ 30-18	17,9	18	18,2	18,4	18,6	18,8	20	30
6	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt chuẩn	%	≥ 50- 30	40	42	44	46	48	50	50	90
<b>1.2</b>	<b>Các chỉ tiêu theo tiêu chuẩn phân loại đô thị loại I, gồm 13 chỉ tiêu: gồm:</b>										
a)	<i>Các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu, gồm 04 chỉ tiêu:</i>										
1	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người	m <sup>2</sup> / người	≥ 5- 4	2,97	4,0	4,2	4,4	4,6	4,8	5,0	6,0
2	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km <sup>2</sup>	≥ 10- 8	4,4	5,0	5,6	6,2	6,8	7,4	8	10,0
3	Tỷ lệ sử dụng hình thức hóa táng	%	≥ 60- 30	21,33	30,0	33,0	36,0	39,0	42,0	45,0	60
4	Công trình xanh	Công trình	≥ 2- 1	0	1	-	-	-	-	01	02
b)	<i>Các chỉ tiêu theo tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp, gồm 09 chỉ tiêu:</i>										
1	Thu nhập bình quân đầu người năm so với trung bình cả nước	lần	≥ 2,1- 1,75	1,81	1,85	1,9	1,95	2,0	2,05	2,1	2,5
2	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất	%	≥ 11- 9	9,41	9,42	9,45	9,6	9,75	9,9	10	11

STT	Chỉ tiêu phát triển đô thị	Đơn vị	Tiêu chí đô thị loại I	Đếm năm 2025		Giai đoạn 2026-2030					Đến năm 2040
				Hiện trạng	2025	2026	2027	2028	2029	2030	
3	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	$\geq 2,0- 1,5$	2,48	2,5	2,54	2,58	2,62	2,66	2,7	3,0
4	Dân số toàn đô thị	1.000 người	$\geq 1.000- 500$	353,923	450	470	490	510	530	550	1.000
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	$\geq 50- 20$	24	24	25	25	26	26	27	38
6	Công trình đầu mối giao thông	cấp	Quốc tế- Quốc gia	Quốc gia	Quốc gia	-	-	-	-	Quốc gia	Quốc tế
7	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	$\geq 20- 15$	15,75	16	17	18	19	20	20	28
8	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/ người/ năm	$\geq 2.100- 1.100$	1.244	1.300	1.400	1.500	1.600	1.700	1.800	2.100
9	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Công trình	01 công trình cấp quốc gia đặc biệt; 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh	Có 1 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh	-	-	-	-	Có 1 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh	1 công trình cấp quốc gia đặc biệt
<b>1.3</b>	<b>Các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu, các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị theo tiêu chuẩn phân loại đô thị đối với các phường dự kiến điều chỉnh địa giới hành chính;</b>										
	Không có chỉ tiêu bổ sung										
<b>1.4</b>	<b>Các chỉ tiêu thống kê khác liên quan, gồm 06 chỉ tiêu:</b>										
1	Tỷ lệ đô thị hoá	%	100- 95	35,6	70	75	80	85	90	95	100
2	Tỷ lệ quy hoạch phân khu, chương trình cải tạo, trình trạng, tái thiết và phát triển đô thị	%	100- 90	90	93	94	95	96	97	98	100
3	Tiêu chuẩn công trình hạ tầng KT: Hạ tầng mạng băng rộng, phủ cấp dịch vụ mạng di động 4G, 5G và điện thoại thông minh	%	100- 90	86,8	86,9	87,0	87,5	88,0	88,5	90	100
4	Tỷ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử	%	100- 98	40	48	58	68	78	88	98	100
5	Tỷ lệ thất thu, thất hoạt nước sạch	%	10- 15	36,23	34,0	30,0	26,0	24,0	20,0	15	10

**Phụ lục 02. Dự án đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng ưu tiên và kiến trúc cảnh quan đô thị đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2854/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung
<b>I</b>	<b>Đối với các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu:</b> Tổng cộng có 28 danh mục
	<i>Dịch vụ - công cộng đô thị: 12 danh mục</i>
1	Xây dựng mới trung tâm hành chính tỉnh tại phân khu đô thị biển phía Tây (PK3);
2	Xây dựng mới hệ thống trụ sở các cơ quan hành chính cấp đơn vị ở;
3	Trung tâm Y tế phường Vĩnh Hiệp;
4	Trường nhiều cấp (Vĩnh Quang, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lợi);
5	Đền tưởng niệm;
6	Bảo tàng tỉnh;
7	Chợ rau củ quả;
8	Trung tâm văn hóa liên Phường;
9	Chợ nông sản (mở rộng);
10	Chợ An Hòa (Phú Cường);
11	Trung tâm thương mại phường Phi Thông;
12	Khu căn cứ cách mạng Thị ủy
	<i>Giao thông đô thị (đường có bề rộng lòng đường <math>\geq 14</math> m): 08 danh mục</i>
1	Đường 3/2 nối dài (tuyến đường bộ ven biển đoạn qua thành phố Rạch Giá);
2	Đường Lạc Hồng nối dài;
3	Đường Vành Đai;
4	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài;
5	Đường Trần Văn Giàu nối dài (Phan Thị Ràng đến Kinh Cụt);
6	Đường Số 5 (Tây Bắc 2) nối dài;
7	Đường Ngô Văn Sở nối dài (đi An Biên);
8	Đường Số 1 nối dài (từ Quốc lộ 80 đi đường 3/2)
	<i>Cơ sở hỏa táng thuộc xã Phi Thông: 01 danh mục</i>
	<i>Công viên cây xanh: 05 danh mục</i>
1	Công viên phía Tây Bắc thành phố nằm trong phân khu đô thị phía Bắc (PK1), thuộc quy hoạch khu lán biển giai đoạn (1, 2) quy mô 83ha;
2	Nâng cấp, mở rộng công viên đường Lạc Hồng quy mô 32ha;
3	Công viên Nguyễn An Ninh;
4	Công viên Vĩnh Thanh Vân (16ha);
5	Công viên chuyên đề (khu vực Vĩnh Thanh Vân- bệnh viện Đa khoa cũ)
<b>II</b>	<b>Đối với các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp:</b> Tổng cộng 15 danh mục
	<i>Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị: 06 danh mục</i>
	Giai đoạn 2024- 2030:
1	Bố trí xây dựng mới 03 điểm trường nhiều ngành nghề tại khu vực phường Vĩnh Quang và Vĩnh Lợi.
	Giai đoạn đến 2040: 11 cơ sở, gồm:
2	Xây mới 02 trường với tổng quy mô khoảng 4,6 ha (Phân khu 1 và Phân khu 2);
3	Xây mới 03 trường với tổng quy mô khoảng 10,63 ha (Phân khu 4);
4	Xây mới 02 trường với tổng quy mô khoảng 7,1 ha (Phân khu 5);
5	Xây mới 04 trường với tổng quy mô khoảng 11,7 ha (khu vực các đảo nhân tạo)

STT	Nội dung
6	Trường nhiều cấp (Vĩnh Hiệp, Vĩnh Quang, Vĩnh Lợi) <i>Đầu mối giao thông: 01 danh mục</i>
1	Xây dựng khu đô thị Sân bay giao thông hàng không (PK 11), định hướng phát triển đô thị dịch vụ, công nghiệp, công nghệ cao xuất khẩu Quốc tế. (2040) <i>Vận tải hành khách công cộng: 04 danh mục.</i>
1	Xây dựng trạm xe Buýt trên các trục đường Tôn Đức Thắng, 3-2;
2	Xây dựng Cầu đi bộ (đường Tôn Đức Thắng);
3	Xây dựng tuyến đường xe buýt trên trục đường Lạc Hồng;
4	Xây dựng tuyến đường xe buýt trên trục đường Võ Văn Kiệt (đường Tuyến tránh)
	<i>Cấp điện: 02 danh mục</i>
1	Nâng cấp cải tạo, xây mới các trạm biến áp và đường dây 110kV;
2	Cải tạo hạ ngầm lưới trung thế;
	<i>Công trình kiến trúc tiêu biểu: 02 danh mục</i>
1	Cầu trên tuyến đường bộ ven biển kết nối từ An Biên - thành phố Rạch Giá
2	Viện Bảo tàng tỉnh xây dựng tại phường An Bình

**Ghi chú:**

- Cơ quan chủ trì: UBND thành phố Rạch Giá.
- Cơ quan phối hợp: Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ và các phòng ban khác.
- Nguồn vốn: Nguồn vốn ngân sách TW và địa phương, nguồn vốn huy động hợp tác quốc tế và các nguồn hoạt động kinh tế khác.
- + Đối với các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu: giai đoạn 2024-2030;
- + Đối với các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp: giai đoạn 2024-2030; giai đoạn 2030-2040.
- Căn cứ pháp lý: Các danh mục trên phải đảm bảo phù hợp với Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Rạch Giá đến 2040 (Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của UBND tỉnh); các quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết xây dựng.
- Kèm theo Sơ đồ ranh giới, vị trí các dự án đầu tư phát triển đô thị quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư 06/2023/TT-BXD ngày 09/9/2023 của Bộ Xây dựng.

**Phụ lục 03. Các khu vực được xác định theo quy hoạch đô thị và lộ trình triển khai xây dựng**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2854/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)*

STT	Khu vực phát triển đô thị	Diện tích (ha)		
		Tổng	Đến năm 2030	Đến năm 2040
<b>I</b>	<b>KHU ĐÔ THỊ PHÍA BẮC (PHÂN KHU 1)</b>	<b>1.389</b>	<b>1.389</b>	
1	Khu vực phường Vĩnh Quang		1.038	
2	Khu vực phường Vĩnh Thanh		132	
3	Khu vực phường Vĩnh Thanh Vân		81	
4	Lấn biên Tây Bắc		138	
<b>II</b>	<b>PHÂN KHU ĐÔ THỊ VĨNH THÔNG (PHÂN KHU 2)</b>		<b>1.406</b>	
1	Khu vực phường Vĩnh Thông		1.406	
<b>III</b>	<b>PHÂN KHU ĐÔ THỊ PHÍA TÂY (PHÂN KHU 3)</b>	<b>1.346</b>	<b>1.346</b>	
1	Khu vực phường Vĩnh Bảo		118	
2	Khu vực phường Vĩnh Lạc		286	
3	Khu vực phường An Hoà		659	
4	Khu Lấn Biên phía Tây		283	
<b>IV</b>	<b>PHÂN KHU ĐÔ THỊ PHÍA ĐÔNG (PHÂN KHU 4)</b>	<b>1.537</b>	<b>1.537</b>	
1	Khu vực phường Vĩnh Hiệp		1.061	
2	Khu vực phường An Bình		476	
<b>V</b>	<b>PHÂN KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM (PHÂN KHU 5)</b>	<b>813</b>	<b>813</b>	
1	Khu vực phường Rạch Sỏi		345	
2	Khu vực phường Vĩnh Lợi		356	
3	Khu Lấn Biên phía Tây Nam		111	
<b>VI</b>	<b>PHÂN KHU NÔNG NGHIỆP PHI THÔNG(PK6)</b>	<b>4.487</b>	<b>4.487</b>	<b>4.487</b>
1	Khu vực xã Phi Thông		4.487	4.487
<b>VII</b>	<b>PHÂN KHU ĐÔ THỊ THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ SÂN GOLF (PK7)</b>	<b>694</b>	<b>694</b>	
1	Đảo nhân tạo GĐ 1		184	
2	Đảo nhân tạo GĐ 2		322	
3	Đảo nhân tạo GĐ 3		187	
<b>VIII</b>	<b>PHÂN KHU ĐÔ THỊ LẠC HỒNG (PK8)</b>	<b>450</b>	<b>450</b>	
1	Khu Lấn Biên phía Tây		450	
<b>IX</b>	<b>PHÂN KHU ĐÔ THỊ DỊCH VỤ-DU LỊCH (PK9)</b>	<b>576</b>	<b>138</b>	<b>438</b>
1	Đảo nhân tạo GĐ 1		138	
2	Đảo nhân tạo GĐ 2			178
3	Đảo nhân tạo GĐ 3			260
<b>X</b>	<b>PHÂN KHU ĐÔ THỊ HOA BIỂN (PK10)</b>	<b>108</b>	<b>108</b>	
1	Khu Lấn Biên phía Tây		108	
<b>XI</b>	<b>PHÂN KHU SÂN BAY(PK11)</b>	<b>1.080</b>		<b>1.080</b>
1	Đảo nhân tạo			1.080

**Ghi chú:**

- Theo quy hoạch chung được duyệt, có 11 phân khu đô thị được xác định 24 khu vực phát triển; cụ thể:

- + Khu vực hiện có hạn chế phát triển: 08 khu vực;
- + Khu vực cần bảo tồn, tôn tạo: 04 khu vực;
- + Khu vực chỉnh trang, cải tạo: 05 khu vực;
- + Khu vực phát triển mở rộng: 05 khu vực;
- + Khu vực phát triển mới: 03 khu vực;
- + Khu vực trung tâm chuyên ngành từ cấp đô thị trở lên: 01 khu vực;

- Phạm vi, ranh giới, diện tích; lộ trình triển khai xây dựng các khu vực phát triển đảm bảo phù hợp với kế hoạch thực hiện quy hoạch chung được duyệt, tiến độ lập các quy hoạch phân khu, được thể hiện trên thuyết minh, bản vẽ.

- Kèm theo Sơ đồ phân bố các khu vực và thuyết minh Chương trình phát triển đô thị.

- Cơ quan chủ trì: UBND thành phố Rạch Giá;

- Cơ quan phối hợp: Các Sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ; UBND các phường và các phòng ban ngành khác.

**Phụ lục 04. Các chương trình, đề án trọng tâm để từng bước thực hiện phát triển đô thị bền vững đô thị**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2854/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)*

STT	Nội dung	Nhu cầu kinh phí
<b>A</b>	<b>Thực hiện Đề án " Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030" trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (theo Kế hoạch số 202/KH-UBND ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh)</b>	
1	Hình thành cơ sở dữ liệu cảnh báo rủi ro đô thị; Atlas đô thị và khí hậu tại các đô thị.	200 tỷ
2	Hợp tác quốc tế nghiên cứu, thí điểm một số chương trình, dự án thí điểm ứng dụng công nghệ, vật liệu mới nhằm PTĐT tăng trưởng xanh, đô thị thông minh, kiến trúc xanh thích ứng với BĐKH; thực hiện Chương trình nâng cấp đô thị quốc gia ứng phó với BĐKH.	750 tỷ
<b>B</b>	<b>Thực hiện Kế hoạch triển đô thị tăng trưởng xanh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2030 (theo Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 19/3/2019 của UBND tỉnh)</b>	
1	Đánh giá thực trạng phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh.	
2	Đầu tư thí điểm thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh thành phố Rạch Giá: Hoàn thành trước năm 2030.	200 tỷ
3	Xây dựng kế hoạch, đầu tư cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư thu nhập thấp, khu ở không chính thức ven sông, kênh trong nội thành, nội thị.	500 tỷ
4	Xây dựng kế hoạch và đầu tư xây dựng không gian công cộng đô thị, xanh hóa cảnh quan đô thị.	
5	Đầu tư xây dựng hình thành hệ thống giao thông công cộng xanh, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý giao thông công cộng đô thị.	4.407 tỷ
6	Đẩy mạnh phong trào thi đua xây dựng đô thị tăng trưởng xanh - sạch - đẹp - sáng tại các cụm dân cư đô thị.	105 tỷ
<b>C</b>	<b>Thực hiện Đề án "Phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030" (theo Kế hoạch số 124/KH-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh)</b>	
1	Xây dựng kế hoạch, duy trì, vận hành và ứng dụng cơ sở dữ liệu đô thị phục vụ công tác quản lý, phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh.	150 tỷ 3.000 tỷ
2	Định hướng, thu hút đầu tư cải tạo chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật đô thị thông minh	
3	Định hướng, thu hút đầu tư phát triển hạ tầng đô thị thông minh ưu tiên (chiếu sáng đô thị, giao thông, cấp nước, thoát nước, thu gom, xử lý chất thải rắn, lưới điện, cảnh báo)	

STT	Nội dung	Nhu cầu kinh phí
4	Đầu tư xây dựng các trung tâm quản lý, điều hành, xử lý tập trung dữ liệu đô thị, đa nhiệm	3.500 tỷ
5	Đầu tư, thu hút đầu tư các khu đô thị mới có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ ứng dụng công nghệ đô thị thông minh.	
6	Đầu tư nâng cấp phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông của các đô thị, nâng cao mức độ phổ cập sử dụng, kết nối các thiết bị đầu cuối thông minh	
7	Xem xét, lập, phê duyệt và triển khai xây dựng Đề án thí điểm phát triển đô thị thông minh cấp đô thị, đề xuất khu đô thị Hoa Biển (PK10).	
8	Định hướng, thu hút đầu tư phát triển hạ tầng đô thị thông minh ưu tiên (chiếu sáng đô thị, giao thông, cấp nước, thoát nước, thu gom, xử lý chất thải rắn, lưới điện, cảnh báo), đề xuất khu đô thị thương mại dịch vụ (PK7).	

**Ghi chú:**

- Cơ quan chủ trì: UBND thành phố Rạch Giá;
- Cơ quan phối hợp: Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường và các Sở ngành khác;
- Thời gian thực hiện: giai đoạn 2024 – 2030;
- Nguồn vốn: Nguồn vốn ngân sách, nguồn vốn huy động hợp tác quốc tế và doanh nghiệp cộng đồng;
- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



**Phụ lục 05: Nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, giải pháp, danh mục thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công, kết quả dự kiến theo khung thời gian hàng năm, 05 năm và 10 năm.**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2854/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)*

**Bảng 5.1. Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật khung, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối và các dự án khác thuộc phạm vi đô thị đã được xác định trong quy hoạch tỉnh:**

STT	Nội dung kế hoạch	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật khung, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối và các dự án khác thuộc phạm vi đô thị đã được xác định trong quy hoạch tỉnh.</b>				
<b>1</b>	<b>Hạ tầng khu, cụm công nghiệp, hạ tầng khu kinh tế</b>				
	Cụm công nghiệp Rạch Giá	UBND thành phố và các sở ban ngành	Các Sở: Xây dựng, TNMT, TC, KHĐT, KHCN và các đơn vị liên quan	2024- 2030	
<b>2</b>	<b>Các dự án lấn biển, đảo nhân tạo</b>				
<b>3</b>	<b>Thương mại, dịch vụ và logistics:</b>				
	Trung tâm tổ chức sự kiện, hội chợ, triển lãm cấp tỉnh	Sở Du lịch	UBND thành phố, các Sở: Xây dựng, TNMT, CT, TC, KHĐT, KHCN và các đơn vị liên quan	Đến 2030	
	Tổng kho Rạch Giá			Đến 2030	
	Các khu thương mại - dịch vụ, khu phức hợp, trung tâm thương mại tổng hợp.			Đến 2030	
<b>4</b>	<b>Du lịch</b>				
	Các khu phố chuyên đề ẩm thực, văn hoá; phố đi bộ			Đến 2030	
	Làng du lịch cộng đồng gắn với mô hình xây dựng nông thôn mới, vùng sinh thái nông-lâm nghiệp.			Đến 2030	
	Các khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng tại khu vực biển, ven biển.			Đến 2040	
	Các khu phức hợp, dịch vụ, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao, sân golf	Đến 2040			
<b>5</b>	<b>Giao thông:</b>				
<b>5.1</b>	<b>Giao thông bộ:</b>				
	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh trên địa bàn	Sở Giao thông vận tải	UBND thành phố, các Sở: Xây dựng, TNMT, TC, KHĐT, KHCN và các đơn vị liên quan	2024- 2030	
	Đường tỉnh 961C (từ đường 3-2 - Nguyễn Thái Bình - Ranh An Giang)				

STT	Nội dung kế hoạch	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Ghi chú
<b>5.2</b>	<b>Hệ thống cầu:</b>				
	Cầu trên tuyến đường bộ ven biển kết nối từ An Biên – TP.Rạch Giá	Sở GTVT	Các Sở: Xây dựng, TNMT, TC, KHĐT, KHCN	2024- 2030	QĐ số 1090/QĐ-UBND
	Cầu Giải phóng 9	UBND thành phố		Đến 2030	
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các cầu hạn chế tải trọng trên các tuyến đường bộ			Đến 2030	
	Đầu tư xây dựng các cầu tại các vị trí vượt sông bằng phà			Đến 2040	
<b>5.3</b>	<b>Cảng thủy nội địa</b>				
	Cải tạo, mở rộng cảng khách Rạch Giá	Sở GTVT		Đến 2040	
<b>5.4</b>	<b>Bến xe</b>				
	Nâng cấp bến xe khách tỉnh Kiên Giang	Sở GTVT	Các Sở: Xây dựng, TNMT, TC, KHĐT, KHCN	Đến 2030	
	Xây dựng 01 bến xe tải phục vụ cho nhu cầu trung chuyển của khu công nghiệp	UBND thành phố			
<b>6</b>	<b>Thủy lợi, phòng chống thiên tai:</b>				
	Đầu tư xây dựng, hoàn thiện các công trình kiểm soát mặn trên địa bàn	Sở Nông nghiệp	UBND thành phố, các Sở: Xây dựng, TNMT, TC, KHĐT, KHCN và các đơn vị liên quan	2024- 2030	NQ số 17/NQ-HĐND Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh
	Kè chống sạt lở, tạo quỹ đất khu 16 ha				
	Các công trình phòng, chống sạt lở bờ biển, bờ sông tỉnh Kiên Giang				
<b>7</b>	<b>Điện – năng lượng:</b>				
	Nâng cấp, cải tạo, xây mới các trạm biến áp và đường dây 110kV	Sở Công Thương	UBND thành phố, các Sở: Xây dựng, TNMT, TC, KHĐT, KHCN và các đơn vị liên quan	2024- 2030	
	Dự án năng lượng tái tạo			Đến 2040	
	Hệ thống trạm sạc điện, nạp khí				
<b>8</b>	<b>Thông tin truyền thông:</b>				
	Xây dựng đô thị thông minh	Sở Truyền thông	UBND thành phố, các Sở: Xây dựng, TNMT, TC, KHĐT, KHCN và các đơn vị liên quan	2024- 2030	
	Dự án số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở			Đến 2030	
	Xây dựng trung tâm logistics bưu chính			Đến 2030	
	Xây dựng tuyến truyền dẫn liên tỉnh; ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông; hạ tầng IoT.			Đến 2040	

STT	Nội dung kế hoạch	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu và phát triển hạ tầng chính quyền số.			Đến 2040	
<b>9</b>	<b>Cấp nước và môi trường</b>				
<b>9.1</b>	<b>Cấp nước</b>				
	Nâng cấp nhà máy nước Nam Rạch Giá	UBND thành phố	Các Sở: Xây dựng, TNMT, TC, KHĐT, KHCN và Công ty TNHH một thành viên cấp nước Kiên Giang	Đến 2030	
	Dự án cấp nước sạch nông thôn gắn với chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới và Chiến lược quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường				
	Dự án công trình cấp nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng khan hiếm nước và vùng ảnh hưởng xâm nhập mặn.				
	Dự án thực hiện Chương trình nước sạch nông thôn và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số				
	Trung tâm điều hành cấp nước nông thôn				
<b>9.2</b>	Hệ thống nước thải				
	Xây dựng các trạm xử lý nước thải				
<b>9.3</b>	Quan trắc môi trường				
	Đầu tư xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường không khí tự động				
<b>9.4</b>	Nghĩa trang, nhà tang lễ, lò hỏa táng:				
	Nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các nghĩa trang trên địa bàn	UBND thành phố	Các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCN	2024 - 2030	
	Xây mới nhà tang lễ				
	Xây dựng lò hỏa táng				
<b>B</b>	<b>Các dự án ưu tiên đầu tư công trình đầu mối, công trình hạ tầng xã hội</b>				
<b>10</b>	Văn hoá, xã hội				
<b>10.1</b>	Văn hoá, thể thao				
	Nâng cấp Thư viện tỉnh Kiên Giang	Sở Văn hoá Thể thao		2024 - 2030	
	Nâng cấp Khu liên hợp thể thao tỉnh Kiên Giang				
<b>10.2</b>	Y tế				
	Hệ thống thiết bị chẩn đoán, điều trị bệnh từ xa cho Trung tâm y tế thành phố	Sở Y tế	UBND thành phố, các Sở: Xây dựng, TNMT, TC, KHĐT, KHCN và các đơn vị liên quan	2024- 2030	
	Xây mới, nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm y tế thành phố				
	Xây mới Bệnh viện điều dưỡng				
	Xây mới Bệnh viện lão khoa				
	Xây mới Bệnh viện Da liễu			Đến 2040	
	Xây mới Trung tâm Cấp cứu 115				
	Xây mới Trung tâm tim mạch và đột quy				
	Xây mới Trung tâm Huyết học và truyền máu tỉnh				

STT	Nội dung kế hoạch	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	Xây mới Trung tâm nghiên cứu và phát triển dược liệu				
<b>10.3</b>	Giáo dục, đào tạo				
	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Sở Y tế	UBND thành phố, các Sở: Xây dựng, TNMT, TC, KHĐT, KHCCN và các đơn vị liên quan	Đến 2040	
	Nâng cấp, cải tạo, mua sắm thiết bị dạy nghề trường Trung cấp kỹ thuật nghiệp vụ tỉnh Kiên Giang				
	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Giáo dục và Đào tạo				
	Nâng cấp, cải tạo trường Cao đẳng Kiên Giang				
	Nâng cấp, cải tạo trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang				
	Nâng cấp, cải tạo trường Cao đẳng Y tế Kiên Giang				
	Nâng cấp, cải tạo trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang				
	Đầu tư xây dựng Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Kiên Giang			2024 - 2030	
	Xây dựng các cơ sở đào tạo nghề đa ngành				
	Nâng cấp trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông KG				
<b>10.4</b>	Khoa học công nghệ				
	Khu phức hợp Giáo dục - Khoa học - Công nghệ cao	Sở KHCCN	UBND thành phố và các đơn vị liên quan	Đến 2040	
	Trung tâm nghiên cứu kinh tế biển				
<b>10.5</b>	Trợ giúp xã hội, an sinh xã hội				
	Nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	Sở Lao động - TB và Xã hội	UBND thành phố và các sở ban ngành liên quan	2024 - 2030	
	Thành lập mới cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập				
<b>11</b>	Quốc phòng, an ninh				
	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ TP.Rạch Giá	Công an tỉnh	UBND thành phố và các sở ban ngành liên quan	2024 - 2030	

**Ghi chú:**

- Nguồn vốn: Nguồn vốn ngân sách TW và địa phương, nguồn vốn huy động hợp tác quốc tế, ODA và các nguồn hoạt động kinh tế khác.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án

- Căn cứ pháp lý: Các danh mục trên phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch được duyệt.

- Kèm theo Sơ đồ ranh giới, vị trí các dự án đầu tư phát triển đô thị quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư 06/2023/TT-BXD ngày 09/9/2023 của Bộ Xây dựng.

**Phụ lục 5. Nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, giải pháp, danh mục thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công, kết quả dự kiến theo khung thời gian hàng năm, 05 năm và 10 năm.**

**Bảng 5.3. Các dự án thực hiện các khu vực được xác định theo quy hoạch đô thị; phát triển bền vững đô thị (Ban hành kèm theo Quyết định số 2854/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)**

STT	Tên dự án/ đồ án QHCT
<b>I</b>	<b>Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 1)</b>
<b>I.1</b>	<b>Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối</b>
1	Cảng hành khách Rạch Giá
2	Tuyến đường số 2
3	Đường Nguyễn Bình Khiêm (Nối dài)
4	Đường Võ Trường Toản (đoạn từ đường Lý Thường Kiệt – Nguyễn Thái Bình)
5	Đường Trần Mai Ninh (Võ Trường Toản – Đê biển)
6	Đường Tú Xương (Võ Trường Toản – Đê biển)
7	Cầu ngang kênh Rạch Giá Hà Tiên
8	Kè chống sạt lở tạo quỹ đất khu 16ha
9	Đường Tự Do (Nguyễn Huỳnh Đức – Lý Thường Kiệt)
10	Tuyến đường số 1
11	Nâng cấp đường Quang Trung
12	Kè chống sạt lở bờ kênh Rạch Giá - Hà Tiên (đoạn từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên đến Cầu số 1)
13	Dự án Chợ Vĩnh Thanh 2
14	Đường Hai Bà Trưng
15	Mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch nối dài
16	Mở rộng đường Lý Thường Kiệt (từ Trần Phú đến giáp khu lấn biển Tây Bắc)
17	Đường Huỳnh Thúc Kháng nối dài (lộ Liên Hương đến Cầu số 1).
18	Mở rộng đường Nguyễn Thái Bình
<b>I.2</b>	<b>Hạ tầng xã hội</b>
1	Khu du lịch văn hóa thể thao Vĩnh Quang
2	Trường phổ thông nhiều cấp P. Vĩnh Quang
3	Khu vực bãi tắm nhân tạo (Tây Bắc 2)
4	Chợ nông sản
5	Đền tưởng niệm người có công tình Kiên Giang
6	Khu thương mại dịch vụ, nhà phố (đất Bệnh viện đa khoa tỉnh)
7	Nhà tang lễ
8	Mở rộng Đình Nguyễn Trung Trực
<b>II</b>	<b>Khu vực phát triển khu đô thị Vĩnh Thông (Phân khu 2)</b>
<b>II.1</b>	<b>Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối</b>
1	Kè chống sạt lở bờ kênh tả ngạn Kênh Rạch Giá-Long Xuyên (phường Vĩnh Thông, TP.Rạch Giá)
2	Cầu lộ Liên Hương
3	Hai tuyến đường kết nối cụm công nghiệp
4	Cầu Giải Phóng 9
5	Mở rộng đường 30/4 (TL961) qua phường Vĩnh Thông và xã Phi Thông
<b>II.2</b>	<b>Dự án hạ tầng xã hội</b>

STT	Tên dự án/ đề án QHCT
1	Trung tâm thương mại phường Vĩnh Thông
2	Trung tâm Văn hóa phường Vĩnh Thông
3	TT đào tạo sát hạch lái xe, khu dịch vụ đa năng và khu dân cư.
<b>III</b>	<b>Khu vực phát triển khu đô thị Phía Tây (Phân khu 3)</b>
<b>III.1</b>	<b>Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối</b>
1	Kè đường Ngô Quyền (từ đường Sư Thiện Ân đến đường Lạc Hồng)
2	Kè chống sạt lở bờ tây kênh Ông Hiến-Tà Niên (đoạn từ đường Lạc Hồng đến kênh Đòn Dong)
3	Kè chống sạt lở bờ Tây kênh Ông Hiến -Tà Niên (đoạn từ kênh Đòn Dong đến Cầu Quay)
4	Kè chống sạt lở 02 bờ Kênh Cụt (đoạn từ kênh Ông Hiến - Tà Niên đến Cửa biển)
5	Đường Nguyễn Văn Cừ (Lâm Quang Ky – Nguyễn Trung Trực)
6	Đường Ngô Văn Sở (Nối dài)
7	Đường Trần Văn Giàu (Trần Quang Khải đến Bà Triệu)
8	Đường Trần Văn Giàu (Ngô Văn Sở đến Trần Khánh Dư)
9	Đường Huỳnh Mãn Đạt (đoạn Âu Cơ – Lạc Hồng)
10	Đường Sương Nguyệt Ánh (kết nối ra khu vực lấn biển)
11	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (hướng biển)
12	Cầu đi bộ đường Tôn Đức Thắng
13	Đường Ngô Văn Hớn nối dài
14	Cầu Rạch Giá – An Biên
15	Đường Lạc Hồng nối dài (Tôn Đức Thắng hướng ra biển)
16	Cầu Nhật Tảo (Trần Khánh Dư)
<b>III.2</b>	<b>Hạ tầng xã hội</b>
1	Các khu phức hợp_ KĐT Phú Cường
2	Trung tâm Đa hợp_ KĐT Phú Cường
3	Mở rộng chợ Tắc Ráng và khu phố
4	Cụm công viên đường Lạc Hồng (mở rộng)
5	Chợ An Hòa (khu vực đô thị Phú Cường)
6	Sân Golf
7	Trung tâm Y tế
8	Dự án khu A1, A2
9	Công viên công Kênh Cụt
<b>IV</b>	<b>Khu vực phát triển khu đô thị Phía Đông (Phân khu 4)</b>
<b>IV.1</b>	<b>Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối</b>
1	Mở rộng đường Huỳnh Tấn Phát
2	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài đến tuyến tránh Thành phố Rạch Giá
3	Đường Phan Thị Ràng đến tuyến tránh thành phố Rạch Giá
4	Đường Sư Thiện Ân nối dài từ Huỳnh Tấn Phát đến kênh Vành Đai
5	Đường kênh Vành Đai từ cầu Giải phóng 9 đến Trương Định
6	Dự án Bến xe mới TP Rạch Giá, chợ đầu mối rau củ quả và khu dân cư,
7	Bãi đậu xe thành phố Rạch Giá
8	Cầu Rạch Lát và Cầu Láng Cát trên đường Huỳnh Tấn Phát
9	Đường Lạc Hồng nối dài (kênh Ông Hiến – tuyến tránh TPRG)
10	Đường Nguyễn Thị Định (mở rộng)
11	Đường Nhật Tảo (Nguyễn Trung Trực – Kênh Vành Đai)
12	Cầu tuyến đường Số 1 (kênh Ông Hiến)

STT	Tên dự án/ đề án QHCT
13	Đường tuyến Số 1 kết nối khu đô thị Phú Cường
14	Đường cấp kênh Vành Đai- Tả ngạn Cầu Vành Đai – Châu Thành
15	Khu xử lý nước thải đường Trương Định (phường An Bình)
<b>IV.2</b>	<b>Hạ tầng xã hội</b>
1	Công viên văn hoá An Hoà
2	Trường phổ thông nhiều cấp P. Vĩnh Hiệp
3	Khu công viên sinh thái phường Vĩnh Hiệp
4	Trung tâm Y Tế phường Vĩnh Hiệp
5	Bảo tàng tỉnh
6	Khu thương mại dịch vụ và nhà trẻ 3 nhóm
<b>V</b>	<b>Khu vực phát triển khu đô thị Phía Nam. (Phân khu 5)</b>
<b>V.1</b>	<b>Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối</b>
1	Đường 3/2 nối dài (tuyến đường bộ ven biển đoạn qua thành phố Rạch Giá)
2	Cầu bắt qua KP7 (Nguyễn Gia Thiều - Nguyễn Chí Thanh).
3	Mở rộng sân bay (phường Vĩnh Lợi)
4	Xây dựng khu xử lý nước thải
5	Cầu (tuyến đường Định Công Tráng)
6	Cầu (tuyến đường Nguyễn Thông)
7	Tuyến đường Nguyễn Thông kết nối Khu Phố 7
<b>V.2</b>	<b>Hạ tầng xã hội</b>
1	Trường phổ thông nhiều cấp phường Vĩnh Lợi
2	Trường tiểu học Lương Thế Vinh; trường tiểu học Mạc Đĩnh Chi
3	Chính trang chợ Rạch Sỏi
<b>VI</b>	<b>Khu vực phát triển khu Nông nghiệp Phi Thông (Phân khu 6)</b>
<b>VI.1</b>	<b>Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối</b>
1	Mở rộng chứa nước ngọt thành phố Rạch Giá
2	Mở rộng đường kênh Tư Cầu
3	Tuyến Cao tốc (Hà Tiên – Rạch Giá – Bạc Liêu)
4	Tuyến đường 30/4 (đường tỉnh 961)
5	Tuyến đường Lạc Hồng nối dài
6	Tuyến đường Kênh Năm Liêu
<b>VI.2</b>	<b>Hạ tầng xã hội</b>
1	Trung tâm thương mại xã Phi Thông
<b>VII</b>	<b>Khu vực phát triển khu đô thị thương mại-dịch vụ-sân golf.</b>
<b>VIII</b>	<b>Khu vực phát triển khu đô thị dịch vụ Lạc Hồng</b>
<b>IX</b>	<b>Khu vực phát triển khu đô thị dịch vụ - du lịch.</b>
<b>X</b>	<b>Khu vực phát triển khu đô thị Hoa Biên.</b>
<b>XI</b>	<b>Khu vực phát triển khu đô thị Sân Bay.</b>

**Ghi chú:**

- Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2024-2030; giai đoạn 2030-2040.
- Quy mô: sẽ được cụ thể hóa trong các Quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết.
- Nguồn vốn: UBND thành phố Rạch Giá xây dựng kế hoạch giai đoạn 05 năm và hàng năm và xác định nguồn vốn thực hiện.

- Kèm theo Sơ đồ ranh giới, vị trí các dự án đầu tư phát triển đô thị quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư 06/2023/TT-BXD ngày 09/9/2023 của Bộ Xây dựng.

**Phụ lục 5. Nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, giải pháp, danh mục thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công, kết quả dự kiến theo khung thời gian hàng năm, 05 năm và 10 năm.**

**Bảng 5.4. Các dự án đầu tư phát triển khác để thực hiện quy hoạch được duyệt (Ban hành kèm theo Quyết định số 2854/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)**

STT	Danh mục	Tổng cộng	Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2030 (tỷ đồng)				Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2040 (tỷ đồng)			
			Tổng	NSTW	NS ĐP	Các thành phần kinh tế khác	Tổng	NSTW	NSDP	Các thành phần kinh tế khác
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+8</i>	<i>4=5+6+7</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8=9+10+11</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>32.145</b>	<b>16.087</b>				<b>16.058</b>			
<b>A</b>	<b>Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật: 57 danh mục;</b>	<b>23.981</b>	<b>11.104</b>				<b>12.878</b>			<b>1.590</b>
<b>I</b>	<b>Giao thông: 11 danh mục;</b>	<b>16.518</b>	<b>4.411</b>	<b>2.865</b>	<b>1.121</b>	<b>425</b>	<b>12.108</b>	<b>10.442</b>	<b>1.643</b>	<b>23</b>
<i>1</i>	<i>Đường hàng không</i>									
	1. Cảng hàng không Rạch Giá cải tạo, mở rộng đạt cấp 4C			2.865						
	2. Xây dựng cảng hàng không mới tại khu vực lân biên giáp huyện An Biên thuộc phân khu 11. Quy mô cấp 4C.							8.953		
<i>2</i>	<i>Đường thủy</i>									
	1. Nâng cấp cảng, bến thủy nội địa				38	38				
	2. Xây dựng cảng Rạch Giá: vùng nước cửa sông Cái Lớn, Vịnh Rạch Giá								23	23
<i>3</i>	<i>Giao thông đối ngoại</i>									
	1. Xây dựng Tuyến đường bộ ven biển					58				
	2. Cao tốc Hà Tiên – Rạch Giá – Bạc Liêu và cao tốc Lộ Tê - Rạch Sỏi, với quy mô 6 làn xe.							1.489		
<i>4</i>	<i>Giao thông đô thị</i>									
	1. Cải tạo Trụ cảnh quan Trần Quang Khải				32					
	2. Cải tạo Trụ cảnh quan Phan Thị Ràng				19					
	3. Cải tạo KĐT phường Rạch Sỏi và Phi Thông				161					
	4. Cải tạo KĐT phường Vĩnh Quang				117					



STT	Danh mục	Tổng cộng	Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2030 (tỷ đồng)				Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2040 (tỷ đồng)			
			Tổng	NSTW	NS ĐP	Các thành phần kinh tế khác	Tổng	NSTW	NSDP	Các thành phần kinh tế khác
	5. Cải tạo trục chính đô thị (30-4, Nguyễn Trung trực, Trần Phú, Lạc Hồng, Mạc Cửu, Điện Biên Phủ, Nguyễn văn Cừ, Tôn Đức Thắng, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Tri Phương, 3-2)			1.083					1.620	
<b>II</b>	<b>Thoát nước mưa: 22 danh mục;</b>	<b>5.300</b>	<b>5.300</b>	<b>0</b>	<b>5.300</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	1. Nâng cấp công điều tiết công số 2				1					0
	2. Xây dựng đồng bộ mạng lưới công thoát nước mưa khu vực nội thị kết hợp công bao giếng tách nước thải tại các vị trí cửa xả trực tiếp ra sông, kênh rạch...				65					
	3. Nạo vét các cửa sông ra Biển tại các trục: kênh số 1, số 2, kênh Nhánh, Kênh Rạch Giá-Long Xuyên, sông Rạch Sỏi, sông Cái Lớn, Cái Bé.				250					
	4. Rà soát và gia cố kè bờ mái khu vực xây dựng xung yếu có bề mặt tiếp giáp trực tiếp với Biển Tây				340					
	5. Kè xử lý sạt lở cấp bách bờ Tây kênh Ông Hiền (từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Sư Thiện Ân và từ đường Sư Thiện Ân đến đường Lạc Hồng)				120					
	6. Kè xử lý sạt lở cấp bách bờ Tây kênh Ông Hiền (từ đường Sư Thiện Ân đến đường Lạc Hồng)				154					
	7. Kè gia cố và chống sạt lở bờ kênh đường Mạc Thiên Tích - phường Vĩnh Thông ven đường dẫn vào Công 600 - xã Phi Thông				1					
	8. Kè chống sạt lở bờ kênh Rạch Giá - Hà Tiên (đoạn từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên đến Cầu số 1)				161					
	9. Kè chống sạt lở bờ kênh Rạch Giá - Long Xuyên (đoạn từ kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến kênh Ông Hiền - Tà Niên)				246					
	10. Kè chống sạt lở bờ đồng kênh ông hiền (đoạn từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên đến đường Lạc Hồng)				246					

STT	Danh mục	Tổng cộng	Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2030 (tỷ đồng)				Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2040 (tỷ đồng)			
			Tổng	NSTW	NS ĐP	Các thành phần kinh tế khác	Tổng	NSTW	NSDP	Các thành phần kinh tế khác
	11. Kè chống sạt lở bờ kênh Vành Đai (đoạn từ Kênh Hè Thu 1 đến giáp Ranh xã Thanh Lộc)				17					
	12. Kè chống sạt lở 02 bờ kênh Ông Hiên -Tà Niên (đoạn từ đường Lạc Hồng đến kênh Đòn Dong)				662					
	13. Kè chống sạt lở 02 bờ kênh Ông Hiên -Tà Niên (đoạn từ kênh Đòn Dong đến Cầu Quay)				508					
	14. Kè chống sạt lở kết hợp công viên Kênh Nhánh (đoạn từ Bệnh Viện Đa khoa đến Cửa biển)				247					
	15. Kè chống sạt lở kênh Ông Hiên -Tà Niên (đoạn từ cầu Quay đến kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang)				562					
	16. Kè chống sạt lở lộ tả ngạn Kênh Rạch Giá-Long Xuyên (xã Phi Thông)				60					
	17. Kè chống sạt lở lộ tả ngạn Kênh Rạch Giá-Long Xuyên (phường Vĩnh Thông)				18					
	18. Kè chống sạt lở lộ tả ngạn Kênh Rạch Giá-Long Xuyên (phường Vĩnh Hiệp)				23					
	19. Kè chống sạt lở bờ kênh Tà Keo				59					
	20. Kè chống sạt lở 02 bờ kênh Đòn Đông(đoạn từ kênh Ông Hiên - Tà Niên đến kênh Vành Đai)				408					
	21. Kè chống sạt lở 02 bờ kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang (đoạn từ kênh Ông Hiên - Tà Niên đến cầu Quảng)				847					
	22. Kè chống sạt lở 02 bờ Kênh Cụt (đoạn từ kênh Ông Hiên - Tà Niên đến Cửa biển)				305					
<b>III</b>	<b>Cấp điện và chiếu sáng: 03 danh mục;</b>	<b>783</b>	<b>413</b>			<b>413</b>	<b>370</b>		<b>370</b>	
	1. Xây mới cáp ngầm 110kV					360				
	2. Cải tạo hạ ngầm lưới trung thế					53				
	3. Xây mới trạm 220kV Vĩnh Quang								370	
<b>IV</b>	<b>Thông tin liên lạc: 04 danh mục;</b>	<b>130</b>	<b>130</b>			<b>130</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	
	1. Nâng cấp trạm Rạch Giá					50				

STT	Danh mục	Tổng cộng	Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2030 (tỷ đồng)				Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2040 (tỷ đồng)			
			Tổng	NSTW	NS ĐP	Các thành phần kinh tế khác	Tổng	NSTW	NSDP	Các thành phần kinh tế khác
	2. Nâng cấp trạm Rạch Sỏi					35				
	3. Xây mới trạm Vĩnh Quang					30				
	4. Xây mới hệ thống ống cấp ngoại vi					15				
<b>V</b>	<b>Cấp nước: 03 danh mục;</b>	<b>1.150</b>	<b>800</b>			<b>800</b>	<b>350</b>		<b>350</b>	
	1. Xây dựng nhà máy nước Bắc Rạch Giá công suất 25.000m3/ngđ					200				
	2. Xây dựng mạng lưới đường ống					600				
	3. Nâng công suất nhà máy nước Rạch Giá (tại Mạc Cửu) lên thành 70.000m3/ngđ					350				
<b>VI</b>	<b>Thoát nước và xử lý nước thải: 12 danh mục;</b>	<b>9.625,00</b>	<b>2.000,00</b>			<b>2.000</b>	<b>7.625,00</b>		<b>7.625</b>	
	1. Xây mới các trạm xử lý số 1					730				
	2. Xây mới các trạm xử lý số 2					1.400				
	3. Xây mới các trạm xử lý số 3					600				
	4. Xây mới các trạm xử lý số 4					1.300				
	5. Xây mới các trạm xử lý số 6					450				
	6. Xây mới các trạm xử lý số 7					250				
	7. Xây mới các trạm xử lý số 5								1.300	
	8. Xây dựng các trạm xử lý phân khu đô thị thương mại, dịch vụ sân golf (PK7)								1.400	
	9. Xây dựng trạm xử lý phân khu đô thị dịch vụ Lạc Hồng (PK8)								1.400	
	10. Xây dựng trạm xử lý phân khu đô thị dịch vụ - du lịch (PK9)								1.400	
	11. Xây dựng trạm xử lý phân khu sân bay (PK11)								1.400	
	12. Xây dựng mạng lưới đường ống								725	
<b>VII</b>	<b>Xử lý chất thải rắn: 01 danh mục.</b>	<b>100</b>	<b>50</b>			<b>50</b>	<b>50</b>		<b>50</b>	
	1. Xây dựng 12 điểm tập kết chất thải trong các phân khu đô					50			50	
<b>VIII</b>	<b>Nghĩa trang và nhà tang lễ: 01 danh mục.</b>									
	1. Xây dựng 02 nhà tang lễ (P.An Bình và P.Rạch Sỏi)					5			5	

STT	Danh mục	Tổng cộng	Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2030 (tỷ đồng)				Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2040 (tỷ đồng)			
			Tổng	NSTW	NS ĐP	Các thành phần kinh tế khác	Tổng	NSTW	NSDP	Các thành phần kinh tế khác
<b>B</b>	<b>Công trình đầu mối hạ tầng xã hội: 26 danh mục.</b>	<b>8.163</b>	<b>4.984</b>				<b>3.180</b>	50		
<b>I</b>	<b>Trụ sở cơ quan ban ngành, đoàn thể: 01 danh mục;</b>	<b>1.644</b>	<b>1.644</b>			<b>1.644</b>	<b>0</b>			<b>0</b>
	1. Xây dựng mới tại khu đô thị lấn biển phía Tây, quy mô khoảng 14,4ha					1.644				
<b>II</b>	<b>Giáo dục và đào tạo: 08 danh mục;</b>	<b>3.220</b>	<b>645</b>	<b>0</b>	<b>645</b>	<b>0</b>	<b>2.576</b>	<b>0</b>	<b>1.230</b>	<b>1.346</b>
	1. Cải tạo chính trang, nâng cấp trường THPT với diện tích 3,88 ha (Khu vực phía Bắc thành phố PK1)				219					
	2. Cải tạo chính trang, nâng cấp 4 trường THPT với 6,5 ha (PK3)				366					
	3. Cải tạo chính trang, nâng cấp 01 trường với diện tích 1,06 ha (THPT P.Rạch Sỏi-Khu đô thị phía Nam).				60					
	4. Xây mới 01 trường THPT với tổng quy mô 3,77 ha (PK2).								266	
	5. Xây dựng mới 02 trường THPT với diện tích 2,51 ha (PK3)								177	
	6. Xây mới 01 trường THPT với tổng quy mô 5,1 ha (PK4)								287	
	7. Xây mới 02 trường THPT với quy mô 7,1 ha (P.Rạch Sỏi-PK5).								500	
	8. Xây mới 05 trường THPT với tổng quy mô 19,1ha (01 trường khu 7,9, 11 và 02 trường khu 8 đảo nhân tạo).									1.346
<b>III</b>	<b>Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng: 09 danh mục;</b>	<b>2.463</b>	<b>2.026</b>	<b>1.850</b>	<b>0</b>	<b>176</b>	<b>437</b>	<b>0</b>	<b>166</b>	<b>271</b>
	1. Cải tạo nâng cấp - Bệnh viện bình an					11				
	2. Nâng cấp, mở rộng - Trung tâm y tế					23				
	3. Cải tạo nâng cấp - Bệnh viện y học cổ truyền Kiên Giang					140				
	4. Cải tạo nâng cấp - Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang			1.850						
	5. Xây dựng mới Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC)					2				
	6. Xây dựng mới đất Y Tế (P.An Hoà)								76	76
	7. Xây dựng mới đất Y Tế (P.Vĩnh Hiệp)								90	90
	8. Xây dựng mới đất Y Tế (P.Vĩnh Lợi)									57
	9. Xây dựng mới đất Y Tế (PK10)									47
<b>III</b>	<b>Văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí: 08 danh mục.</b>	<b>835</b>	<b>668</b>	<b>530</b>	<b>0</b>	<b>138</b>	<b>167</b>	<b>0</b>	<b>167</b>	<b>0</b>
	1. Khu liên hợp thể thao			390		138				

STT	Danh mục	Tổng cộng	Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2030 (tỷ đồng)				Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2040 (tỷ đồng)			
			Tổng	NSTW	NS ĐP	Các thành phần kinh tế khác	Tổng	NSTW	NSDP	Các thành phần kinh tế khác
	2. Công viên văn hóa an hòa cải tạo, nâng cấp			140						
	3. Xây dựng Trung tâm TĐTT - khu đô thị phía Bắc							35		
	4. Xây dựng Trung tâm TĐTT mới - khu đô thị Vĩnh Thông							40		
	5. Xây dựng Trung tâm TĐTT mới - khu đô thị Phía Nam							44		
	6. Xây dựng Trung tâm TĐTT mới - khu đô thị Phía Nam							16		
	7. Xây dựng Trung tâm TĐTT mới - khu đô thị Phía Nam							8		
	8. Xây dựng Trung tâm TĐTT mới - khu đô thị Phía Nam							23		

**Ghi chú:**

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án;
- Kèm theo Sơ đồ ranh giới, vị trí các dự án đầu tư phát triển đô thị quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư 06/2023/TT-BXD ngày 09/9/2023 của Bộ Xây dựng.
- Suất vốn đầu tư do Bộ Xây dựng ban hành năm 2023.

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH KIÊN GIANG XUẤT BẢN**

Địa chỉ: 06 Nguyễn Công Trứ, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang;

Điện thoại: 02973.862.135;

Fax: 0297.3862687;

Email: [congbao@kiengiang.gov.vn](mailto:congbao@kiengiang.gov.vn);

Website: <http://congbao.kiengiang.gov.vn>;